**MA TRẬN VÀ ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** |
| **Mở đầu** | 3 | 1 | 1 | 1 |  |  |  |  | 4 | 2 |
| **Các phép đo** | 3 |  | 1 | 1 |  |  |  | 1 | 4 | 2 |
| **Các thể của chất** | 3 |  | 1 |  |  |  |  |  | 4 |  |
| **Oxygen và không khí** | 3 |  | 1 |  |  | 1 |  |  | 4 | 1 |
| **Số câu TN/TL** | **12** | **1** | **4** | **2** |  | **1** |  | **1** | **16** | **5** |
| **Điểm số** | **3,0** | **1,5** | **1,0** | **2,5** |  | **1,0** |  | **1,0** | **4,0** | **6,0** |
| **Tổng số điểm** | **4,5 điểm** | | **3,5 điểm** | | **1,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10,0 điểm** | |

***Cấu trúc:***

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm*(Nhận biết: 1,5 điểm; Thông hiểu: 2,5 điểm; Vận dụng: 1,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

**II. BẢN ĐẶC TẢ:**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
| **Mở đầu** | | |  |  |
| 1. Giới thiệu về KHTN | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  | 1 |
| - Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  | 1 |
| 2. Các lĩnh vực chủ yếu  của KHTN | **Thông hiểu** | - Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  | 1 |
| - Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |
| 3. Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành | **Nhận biết** | - Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên (các dụng cụ đo chiều dài, thể tích, ...). |  |  |
| - Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |
| - Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |
| - Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. | 1 |  |
| **Các phép đo** | | |  |  |
| 1. Đo chiều dài | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài của một vật. |  | 1 |
| - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |
| - Trình bày được được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |
| **Thông hiểu** | Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. |  | 1 |
| **Vận dụng** | - Xác định được giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của thước. |  |  |
| - Dùng thước để chỉ ra một số thao tác sai khi đo chiều dài và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |
| - Đo được chiều dài của một vật bằng thước (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |
| 2. Đo khối lượng | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng của một vật. |  | 1 |
| - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được khối lượng trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. |  |  |
| - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được khối lượng trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Xác định được giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của cân. |  |  |
| - Dùng cân để chỉ ra một số thao tác sai khi đo khối lượng và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |
| - Đo được khối lượng của một vật bằng cân (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). | 1 |  |
| 3. Đo thời gian | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo thời gian. |  |  |
| - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được thời gian trong một số trường hợp đơn giản. |  | 1 |
| **Thông hiểu** | Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được thời gian trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |
| 4. Thang nhiệt độ Celsius - Đo nhiệt độ | **Nhận biết** | - Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |
| - Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  |  |
| - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |
| - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. |  |  |
| - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |
| **Các thể (trạng thái) của chất** | | |  |  |
| Ba thể (trạng thái) cơ bản của chất.  Tính chất và sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | - Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học). |  | 2 |
| - Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  | 1 |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất (rắn; lỏng; khí) thông qua quan sát. |  | 1 |
| - Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể (trạng thái): nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi. |  |  |
| - Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  |  |
| - Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất. |  |  |
| **Oxygen và không khí** | | |  |  |
| Oxygen và không khí | **Nhận biết** | - Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  | 1 |
| - Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  |  |
| - Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  | 1 |
| - Nêu được một số biện pháp để bảo vệ môi trường không khí. |  | 1 |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  | 1 |
| - Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |
|  | **Vận dụng** | - Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. | 1 |  |